Tìm hiểu ý nghĩa Kinh Tụng Pali - Lễ bái Tam Bảo (TK Indacanda)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

THERAVĀDA

TÌM HIỂU Ý NGHĨA KINH TỤNG PĀLI

LỄ BÁI TAM BẢO

NỘI DUNG:
- Phần Pāli văn
- Phân tích từ ngữ Pāli
- Ý nghĩa tiếng Việt
Thực hiện: Tỳ khưu Indacanda

Kinh văn Pāli có ý nghĩa rõ ràng, không phải là mật chú. Người đọc tụng các bài Kinh Pāli nếu hiểu được ý nghĩa thì tín tâm sẽ được hun đúc, trí tuệ sẽ được phát triển, và phước báu càng thêm tăng trưởng. Nhờ vậy thời công phu tụng Kinh sẽ được thành tựu oai lực trọn vẹn, không những có kết quả hộ trì trong thời hiện tại, mà còn là nhân duyên để không bị xu hướng theo tà kiến ngoại đạo, để được gặp Phật, rồi nhờ vào thiện pháp đã tích lũy mà được thoát khỏi các nỗi khổ đau, và thành tựu quả vị giải thoát không còn sanh tử luân hồi trong ngày vị lai. Tài liệu này nhằm mục đích giúp cho những Phật tử đang hành trì hàng ngày thời Kinh LỄ BÁI TAM BẢO bằng tiếng Pāli hiểu các lời Kinh văn đang đọc tụng. Mọi ý kiến phê bình đóng góp xin gởi điện thư về địa chỉ: indacanda@gmail.com. TK. INDACANDA

RATANATTAYAPŪJĀ = LỄ DÂNG CÚNG TAM BẢO ratanattayapūjā = ratanattaya+pūjā: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'pūjā'), nữ tánh, nguyên thể. ratanattaya = ratana-t-taya: nhóm từ (loại kammadhāraya), 't' là từ thêm vào để sự phát âm được dễ dàng = ba ngôi báu, Tam Bảo. ratana: danh từ, trung tánh = ngọc quý, vật giá trị. taya: số đếm, biến thể của 'ti'= 3, số ba. pūjā: danh từ, nữ tánh = sự cúng dường, sự tôn kính. Nghĩa: Sự cúng dường đến ba ngôi Tam Bảo.

Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. imehi: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho 'dīpadhūpādisakkārehi'), nam tánh, cách thứ 3 của 'ima,' số nhiều = với những vật này (ở trong tầm tay). dīpadhūpādisakkārehi = dīpa+dhūpa+ādi+sakkārehi: nhóm từ (loại dvanda, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'sakkāra'), nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = với những vật trang trọng như là đèn, nhang, v.v... dīpa: danh từ, nam tánh = đèn, đuốc, vật thắp sáng, ánh sáng. dhūpa: danh từ, nam tánh = nhang thắp bàn thờ. ādi: tính từ, bổ nghĩa cho 'sakkāra' = bắt đầu với, như là: ... v.v... sakkāra: danh từ, nam tánh = vật trang trọng, quý giá. buddhaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của 'buddha,' số ít = đức Phật. dhammaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của 'dhamma,' số ít = Giáo Pháp.

saṅghaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘saṅgha,’ số ít = Tăng chúng. abhipūjayāmi: động từ ‘abhipūjayati=abhi+pūj+aya+ti,’ nhóm 7 (curādigaṇa), tha động cách (parassapada), thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi thành kính cúng dường. mātāpitādīnaṃ: nhóm từ (loại dvanda, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘ādi,’ bổ nghĩa cho ‘guṇavantānaṃ’), nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của các bậc như là cha, mẹ, v.v… mātu: danh từ, nữ tánh = mẹ pitu: danh từ, nam tánh = cha ādi: đã giải thích ở trên. guṇavantānañca = guṇavantānaṃ+ca. Trường hợp này gọi là phép kết hợp âm thanh (sandhi, loại niggahita - ṃ). guṇavantānaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘guṇavantu,’ số nhiều = của các bậc có đức hạnh. ca: giới từ, không đổi = và. mayhañca: mayhaṃ+ca (sandhi, loại niggahita - ṃ). mayhaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của ‘amha,’ số ít = của tôi. dīgharattaṃ = dīgha+rattaṃ: nhóm từ (loại abyayībhāva được dùng làm trạng từ), cách thứ hai, số ít = một cách lâu dài. atthāya: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘attha,’ số ít = nhằm sự tiến bộ. hitāya: danh từ, trung tánh, cách thứ tư của ‘hita,’ số ít = nhằm sự lợi ích. sukhāya: danh từ, trung tánh, cách thứ tư của ‘sukha,’ số ít = nhằm sự an vui. Nghĩa: Tôi thành kính cúng dường Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo với những vật trang trọng như là đèn, nhang, v.v... nhằm sự tiến bộ, sự lợi ích, sự an vui một cách lâu dài của tôi và các bậc có đức hạnh như là cha, mẹ, v.v...

BUDDHARATANAPAṆĀMA = LỄ BÁI PHẬT BẢO buddharatanapaṇāma = buddharatana+paṇāma: nhóm từ loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘paṇāma.’ buddharatana = buddha+ratana: nhóm từ loại kammadhāraya. paṇāma: danh từ, trung tánh, nguyên thể = sự cúi chào, sự khom mình làm lễ, đảnh lễ. Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Phật bảo.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa! Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa! Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa! namo: tán thán từ, không đổi = cung kính. tassa: đại từ nhân xưng, cách thứ tư của ‘ta,’ số ít = đến vị ấy. bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘bhagavantu,’ số ít = đến đức Thế Tôn. arahato: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘arahan,’ số ít = đến bậc A-la-hán. sammāsambuddhassa = sammā+sambuddhassa: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘sambuddha’), nam tánh, cách thứ tư, số ít = đến đấng Chánh Biến Tri. sammā: trạng từ, không đổi = một cách chân chánh. sam: tiếp đầu ngữ = tự bản thân, cùng với, hoàn toàn. buddhassa: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘buddha,’ số ít = bậc giác ngộ, đức Phật. Nghĩa: Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri! Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri! Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

Yo sannisinno varabodhimūle māraṃ sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo sambodhimāgacchi anantañāṇo lokuttamo taṃ paṇamāmi buddhaṃ. yo: đại từ tương ứng (với từ ‘taṃ’ở hàng thứ nhì), nam tánh, cách thứ nhất của ‘ya,’ số ít = vị nào, người nào. sannisinno: quá khứ phân từ thể thụ động (của động từ sannisīdati = saṃ+ni+sad+a+ti), được dùng như thể chủ động bổ nghĩa cho ‘yo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã ngồi. varabodhimūle = vara+bodhi+mūle: nhóm từ (loại kammadhāraya – vara+bodhimūle và tappurisa – bodhi+mūle, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘mūle’), trung tánh, cách

thứ bảy, số ít = nơi gốc cây (mūle) bồ đề (bodhi) quý báu (vara). māraṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của 'māra,' số ít = ma vương. sasenaṃ = sa+senaṃ, nhóm từ (loại bahubbīhi, có nhiệm vụ như tính từ, bổ nghĩa cho 'māra;' bởi vì 'senā' tuy là nữ tánh vẫn trở thành nam tánh để phù hợp với 'māra') nam tánh, cách thứ hai, số ít = cùng với quân binh. mahatiṃ: tính từ (bổ nghĩa cho 'senaṃ'), nữ tánh, cách thứ hai, số ít = lớn lao, vĩ đại. vijeyyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ 'vijināti hoặc vijayati= vi+ji+a+ti,' bổ nghĩa cho 'yo,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = có thể chiến thắng, có thể khuất phục. sambodhimāgacchi: sambodhiṃ+āgacchi do phép kết hợp âm thanh (sandhi, loại niggahita - ṃ). = đã đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn. sambodhiṃ = saṃ+bodhi: danh từ, nữ tánh, cách thứ hai, số ít = sự giác ngộ hoàn toàn. (sam: tiếp đầu ngữ = hoàn toàn). āgacchi = động từ 'āgacchati=ā+gam+a+ti' (nhóm thứ nhất, thì quá khứ, ngôi thứ ba, số ít = đã đi đến, đã đạt đến.

anantañāṇo = ananta+ñāṇo nhóm từ (có bản chất là loại kammadhāraya nhưng làm nhiệm vụ của loại bahubbīhi, bởi vì 'ñāṇo' tuy là trung tánh vẫn trở thành nam tánh, có nhiệm vụ như tính từ bổ nghĩa cho 'yo'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = có trí tuệ (ñāṇo) vô biên (ananta). ñāṇo: danh từ, trung tánh = trí tuệ ananta = an+anta = không có tận cùng, vô biên. an = na: phủ định từ = không, vô. anta: danh từ, nam & trung tánh = điểm tận cùng, chót. lokuttamo = loka+uttamo: tính từ (loại tappurisa, bổ nghĩa cho 'yo'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = tối thượng (uttamo) trong thế gian (loka). uttama = ud+tama: tính từ = cao nhất. ud: tiếp đầu ngữ = phía trên, ở trên. tama: so sánh bậc nhất. loka: danh từ, nam tánh = vũ trụ, thế gian, đời, loài người. taṃ: đại từ chỉ định (tương ứng với từ 'yo' ở hàng thứ nhất, được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'buddhaṃ'), nam tánh, cách thứ hai, số ít = vị ấy. paṇamāmi: động từ 'paṇamati=pa+nam+a+ti,' nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ. buddhaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của 'buddha,' số ít = Đức Phật. Nghĩa: Vị Phật nào đã ngồi ở gốc cây bồ đề quí báu, có thể chiến thắng ma vương cùng với đám quân binh đông đảo, đã đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn, có trí tuệ vô biên, là bậc tối thượng ở thế gian; tôi xin đảnh lễ vị Phật ấy.

Ye ca buddhā atītā ca ye ca buddhā anāgatā paccuppannā ca ye buddhā ahaṃ vandāmi sabbadā.

ye: đại từ tương ứng (với từ 'te' được hiểu ngầm), nam tánh, cách thứ nhất của 'ya,' số nhiều = những vị nào, những người nào. buddhā: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của 'buddha,' số nhiều = các vị Phật, những bậc giác ngộ. atītā: quá khứ phân từ thể thụ động của 'ati+eti=ati+i+a+ti,' bổ nghĩa cho 'buddhā,' cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = đã qua, thuộc quá khứ. anāgatā: quá khứ phân từ thể thụ động của 'an+ ā+gacchati (na+ ā+gam+a+ti),' bổ nghĩa cho 'buddhā,' cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = chưa đến, thuộc vị lai. paccuppannā: quá khứ phân từ thể thụ động của 'paṭi+uppajjati =paṭi+ud+pad+a+ti,' bổ nghĩa cho 'buddhā,' cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = thuộc hiện tại. ahaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ nhất của 'amha,' số ít = tôi, ngôi thứ nhất. vandāmi: động từ 'vandati=vand+a+ti,' nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ. sabbadā = sabba+dā: trạng từ = vào mọi lúc,

luôn luôn. Nghĩa: Tôi luôn luôn đảnh lễ các vị Phật thời quá khứ, các vị Phật thời vị lai, và các vị Phật thời hiện tại.

BUDDHAGUṆA - ÂN ĐỨC PHẬT buddhaguṇa = buddha+guṇa: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'guṇa'), nam tánh, nguyên thể. guṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh. Nghĩa: Phẩm hạnh thánh thiện của bậc đã giác ngộ.

Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavāti.

itipi = iti+api (sarasandhi do sự gặp nhau của 2 nguyên âm 'i' và 'a'). iti: trạng từ, không đổi, dùng để trích dẫn lời nói = như vầy: '...' api: liên từ, không đổi = cũng thế, cho dầu, ngay cả, chí đến. so (cách thứ nhất của 'ta'): đại từ nhân xưng được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'bhagavā,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = vị ấy, người ấy. bhagavā: tính từ, cách thứ nhất của 'bhagavantu,' số ít = đáng kính trọng, có oai lực, thánh thiện, trường hợp là danh hiệu của đức Phật thì trở thành danh từ nam tánh = đức Thế-tôn. arahaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của 'arahant,' số ít = người không còn ô nhiễm, bậc A-la-hán, bậc Ứng Cúng. sammāsambuddho = sammā+sam+buddho: biến thể tính theo từ cuối 'buddho,'danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = vị đã giác ngộ hoàn toàn một cách chơn chánh, đấng Chánh Biến Tri. (Xem lại ở trên phần 'Namo tassa ...'). vijjācaraṇasampanno = vijjācaraṇa+sampanno: nhóm từ (loại tappurisa, bổ nghĩa cho 'so'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đấng Minh Hạnh Túc. vijjācaraṇa = vijjā+caraṇa: nhóm từ (loại dvanda). vijjā: danh từ, nữ tánh = kiến thức, trí tuệ. caraṇa: danh từ, trung tánh = đạo đức, tánh hạnh tốt. sampanno: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ 'sampajjati = sam+pad+a+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'so,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thành tựu. sugato = su+gato: tính từ = đã ra đi một cách tốt đẹp, đã Niết Bàn, bậc Thiện Thệ. su: tiếp đầu ngữ, bất biến = khéo, tốt, đẹp. gato: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ 'gacchati = gam+a+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'so,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã ra đi.

lokavidū = loka+vidū: nhóm từ (loại tappurisa, bổ nghĩa cho 'so'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = biết về thế gian, bậc Thế Gian Giải. loka: danh từ, nam tánh = thế gian, cuộc đời. vidū: tính từ = khôn ngoan, hiểu biết (được dùng như danh từ). anuttaro = an+uttaro: tính từ, bổ nghĩa cho 'so,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không gì hơn được, đấng Vô Thượng Sĩ. an = na: phủ định từ = không. uttaro = ud+taro = so sánh cấp hai của 'ud,' = ở trên, vượt trội. purisadammasārathi = purisa+dammasārathi: nhóm từ (loại tappurisa), biến đổi theo từ cuối 'sārathi,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = người lái xe có khả năng điều khiển, huấn luyện kẻ khác, Điều Ngự Trượng Phu. purisa: danh từ, nam tánh = người nam, chúng sanh (nói chung). dammasārathi = damma+sārathi: nhóm từ (loại kammadhāraya) damma: quá khứ phân từ của tha động từ 'dammeti = dam+aya(e)+ti,' = đã làm kẻ khác được thuần hoá. sārathi: danh từ, nam tánh: người điều khiển xe, xa phu. satthā: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của 'satthu,' số ít = vị thầy. devamanussānaṃ = deva+manussānaṃ: nhóm từ (loại dvanda), biến đổi tùy thuận vào từ cuối 'manussānaṃ,' danh từ, nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của chư thiên và loài người. deva: danh từ, nam tánh = vị trời, thiên thần. manussānaṃ: danh

từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘manussa,’ số nhiều = của loài người. satthā devamanussānaṃ = vị thầy của chư thiên và loài người, đấng Thiên Nhơn Sư. buddho = danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘buddha,’ số ít = bậc đã giác ngộ, đức Phật. bhagavāti = bhagavā+iti: đã giải thích ở trên.

Nghĩa: Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: “A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn.”

BUDDHĀTTAPAṬIÑÑĀ - LỜI BỐ CÁO QUY Y PHẬT BẢO buddhāttapaṭiññā = buddha+atta+paṭiññā: nhóm từ (loại tappurisa). buddha: danh từ, nam tánh = Phật bảo, đức Phật, bậc đã giác ngộ. attapaṭiññā = atta+paṭiññā: nhóm từ (loại tappurisa). atta: từ chữ ‘attan’danh từ, nam tánh = cá nhân, bản ngã. paṭiññā: danh từ, nữ tánh = lời hứa, lời thề, lời khẳng định. Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Phật bảo.

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ buddho me saranaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ. natthi = na+atthi na = bất biến từ, có ý nghĩa phủ định = không. atthi = động từ bất qui tắc ‘asti,’ thì hiện tại, ngôi thứ ba, số ít = là, có. me: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của ‘amha,’ số ít = của tôi, thuộc về tôi. saraṇaṃ: danh từ, trung tánh, cách thứ nhất của ‘saraṇa,’ số ít = sự nương tựa, sự quy y. aññaṃ: tính từ (bổ nghĩa cho ‘saraṇa’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = cái khác. buddho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘buddha,’ số ít = vị Phật, bậc giác ngộ.

varaṃ: tính từ (bổ nghĩa cho ‘saraṇa’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = quý báu. etena: đại từ chỉ định (được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho ‘saccavajjena’) trung tánh, cách thứ ba, số ít = với cái này, bằng việc này. saccavajjena = sacca+vajjena: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘vajja’), trung tánh, cách thứ ba, số ít = do việc nói lên sự thật, do lời chân thật. sacca = danh từ, trung tánh = sự thật. vajja = danh động từ (‘vad’ nói), trung tánh = sự nói lên. hotu = động từ bất qui tắc ‘hoti,’ mệnh lệnh cách, ngôi thứ ba, số ít = hãy là, hãy có, mong là, xin được. jayamaṅgalaṃ = jaya+maṅgalaṃ: nhóm từ (loại dvanda, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘maṅgalaṃ’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = sự thắng lợi và sự hạnh phúc. jaya = danh từ, nam tánh = sự chiến thắng, sự khuất phục, sự chế ngự. maṅgalaṃ = danh từ, trung tánh = sự may mắn, thuận lợi, hạnh phúc. Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là nơi nương nhờ của tôi), đức Phật là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

BUDDHAKHAMĀPANA= SÁM HỐI PHẬT BẢO buddhakhamāpana = buddha+khamāpana: nhóm từ (loại tappurisa,’ biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘khamāpana’), trung tánh, nguyên thể. khamāpana: danh từ, trung tánh = sự xin tha thứ, sự cầu xin bỏ lỗi. Nghĩa: Sự cầu xin đức Phật tha thứ lỗi lầm.

Uttamaṅgena vandehaṃ pādapaṃsuṃ varuttamaṃ buddhe yo khalito doso buddho khamatu taṃ mamaṃ. uttamaṅgena = uttama+aṅgena: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘aṅgena’), trung tánh, số ít = với cái đầu, với bộ phận thân thể (aṅga) ở trên cùng (uttama). uttama = ud+tama = so sánh cấp một của ‘ud,’ = ở

trên hết. aṅga: danh từ, trung tánh = một bộ phận của cơ thể, chi phần. vandehaṃ: vande+ahaṃ: tôi đảnh lễ, cúi đầu chào. vande: động từ nhóm thứ nhất 'vandati,' thể tự động (attanopada), thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ. ahaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ nhất của 'amha,' số ít = tôi. pādapaṃsuṃ = pāda+paṃsuṃ: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'paṃsuṃ'), nam tánh, cách thứ hai, số ít = bụi bặm ở hai bàn chân. pāda: danh từ, nam tánh = bàn chân paṃsu: danh từ, nam tánh = bụi bặm, đất cát. varuttamaṃ: vara+uttamaṃ: nhóm tính từ (loại dvanda, bổ nghĩa cho 'pādapaṃsuṃ'), nam tánh, số ít = cao quý (vara) và tối thượng (ud+tamaṃ). buddhe: danh từ, nam tánh, cách thứ bảy của 'buddha,' số ít = nơi đức Phật, ở bậc giác ngộ. yo: đại từ tương ứng (với từ 'taṃ' ở câu kế), cách thứ nhất của 'ya,' nam tánh, số ít = việc nào, điều gì. khalito: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ 'khalati,' biến đổi tùy thuận theo từ 'doso,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = bị làm rơi, làm hỏng, xúc phạm. doso: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của 'dosa,' số ít = tội lỗi, điều xấu xa.

buddho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của 'buddha,' số ít = vị Phật, bậc giác ngộ. khamatu: động từ nhóm thứ nhất 'khamati,' thể sai khiến (với nghĩa cầu xin, ước muốn), ngôi thứ ba, số ít = xin hãy tha thứ, xin bỏ lỗi. taṃ: đại từ chỉ định (tương ứng với 'yo doso'), nam tánh, cách thứ hai, số ít = việc ấy, điều ấy. mamaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của 'amha,' số ít = của tôi, thuộc về tôi. Nghĩa: Tôi xin đê đầu đảnh lễ bụi bặm cao quý và tối thượng ở hai bàn chân (của đức Phật). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến đức Phật, xin đức Phật hãy tha thứ việc ấy.

DHAMMARATANAPAṆĀMA - LỄ BÁI PHÁP BẢO Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Pháp bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Atthaṅgikāriyapatho janānaṃ mokkhappavesāya uju ca maggo dhammo ayaṃ santikaro paṇīto nīyyāniko taṃ paṇamāmi dhammaṃ. atthaṅgikāriyapatho = atthaṅgika+ariyapatho: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'patho'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Thánh Đạo tám ngành, đạo lộ của các bậc Thánh gồm có tám chi phần. atthaṅgika = attha+aṅgika: nhóm từ (loại digu) = liên quan đến tám. attha: tám (số đếm). aṅgika = aṅga+ika: tính từ = gồm có các chi phần. ariyapatho = ariya+patho: nhóm từ. Nếu chọn 'ariya'là tính từ thì nhóm từ trên thuộc loại kammadhāraya = Thánh Đạo.

Nếu chọn 'ariya' là danh từ nam tánh thì nhóm từ trên thuộc loại tappurisa = đạo lộ của các bậc Thánh. patho = danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = con đường. janānaṃ: danh từ nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của loài người, của dân chúng. mokkhappavesāya = mokkha+(p)+pavesāya: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'pavesāya'), nam tánh, cách thứ tư, số ít = đưa đến lối vào sự giải thoát. mokkha: danh từ, nam tánh = sự giải thoát, Niết Bàn. pavesāya: danh từ nam tánh, cách thứ tư của 'pavesa,' số ít = đưa đến lối vào. uju: tính từ (bổ nghĩa cho 'maggo'), nam tánh, số ít = ngay, thẳng, chơn chánh. ca: liên từ, không đổi = và. maggo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = con đường. dhammo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Giáo Pháp. ayaṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho

‘dhammo’), nam tánh, cách thứ nhất của ‘ima,’ số ít = vật này, cái này. santikaro = santi+karo: nhóm từ (loại tappurisa biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘karo’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = tạo nên sự an tịnh, đưa đến Niết Bàn. santi: danh từ, nữ tánh = sự an tịnh, sự bình lặng, Niết Bàn. karo: tính từ, đi sau danh từ khác để tạo nên nhóm từ = tạo ra, đem lại. paṇīto: tính từ bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, số ít = thánh thiện, tuyệt vời. nīyyāniko: tính từ bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, số ít = có thể đưa ra khỏi. taṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho ‘dhammaṃ’), nam tánh, cách thứ hai của ‘ta,’ số ít = vật ấy, cái ấy.

paṇamāmi: động từ ‘paṇamati=pa+nam+a+ti,’ nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ. dhammaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘dhamma,’ số ít = giáo pháp. Nghĩa: Pháp bảo này tức là Thánh Đạo tám ngành, là con đường chơn chánh, dẫn đến lối vào sự giải thoát cho chúng sanh, đem lại sự an tịnh, là pháp thánh thiện, có khả năng đưa ra khỏi (luân hồi). Tôi xin đảnh lễ giáo pháp ấy.

Ye ca dhammā atītā ca ye ca dhammā anāgatā paccuppannā ca ye dhammā ahaṃ vandāmi sabbadā. Nghĩa: Tôi luôn luôn đảnh lễ các giáo pháp thời quá khứ, các giáo pháp thời vị lai, và các giáo pháp thời hiện tại. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

DHAMMAGUṆA - ÂN ĐỨC PHÁP BẢO dhammaguṇa = dhamma+guṇa: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘guṇa,’ nam tánh, nguyên thể guṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh. Nghĩa: Phẩm chất tốt đẹp của giáo pháp.

Svākkhāto bhagavato dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhīti. svākkhāto = su (trở thành sva)+akkhāto = đã khéo được thuyết giảng. su: tiếp đầu ngữ = khéo léo, tốt, đẹp. akkhāto: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ ‘akkhāti=ā+khyā+ti,’ được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thuyết giảng, đã được tuyên bố.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘bhagavantu,’ số ít = của đức Thế Tôn. dhammo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘dhamma,’ số ít = giáo pháp. sandiṭṭhiko = san+diṭṭhiko: tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hoàn toàn hiển nhiên, được thấy rõ ràng. san = sam: tiếp đầu ngữ = hoàn toàn. diṭṭhiko = diṭṭha+iko: tính từ, nam tánh = rõ ràng, có thể thấy được. akāliko = a+kāla+iko = tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không đợi thời gian, không bị chi phối bởi thời gian. a: phủ định từ = không. kāla: danh từ, nam tánh = thời gian. ehipassiko = ehi+passa+iko: tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hãy đến và hãy thấy. ehi: động từ ‘eti,’ mệnh lệnh cách, ngôi thứ hai, số ít = hãy đến. passa: động từ ‘passati,’ mệnh lệnh cách, ngôi thứ hai, số ít = hãy thấy. ika: tiếp vĩ ngữ, tín hiệu cho biết là tính từ. opanayiko = opanayiko, phát xuất từ ‘upa (đến gần) + nayati (dẫn dắt)’: tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = dẫn dắt về hướng (Niết Bàn). paccattaṃ: trạng từ, không đổi = tự cá nhân, riêng rẽ. veditabbo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ ‘vidati = vid+a+ti,’ bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = nên được hiểu biết. viññūhīti = viññūhi+iti viññūhi: tính từ, được dùng như danh từ, nam tánh, cách thứ

ba, số nhiều = bởi các bậc trí tuệ.

iti: trạng từ, không đổi, dùng để trích dẫn một lời nói = như vầy: '...' Nghĩa: 'Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.'

DHAMMĀTTAPAṬIÑÑĀ - LỜI BỐ CÁO QUY Y PHÁP BẢO Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Pháp bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ dhammo me saraṅaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ. Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là sự nương nhờ của tôi), Pháp bảo là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

DHAMMAKHAMĀPANA - SÁM HỐI PHÁP BẢO Nghĩa: Sự cầu xin đức Pháp tha thứ lỗi lầm. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Uttamaṅgena vandehaṃ dhammañca duvidhaṃ varaṃ dhamme yo khalito doso dhammo khamatu taṃ mamaṃ. dhammañca = dhammaṃ+ca: (sandhi, loại niggahita - ṃ). duvidhaṃ = du+vidhaṃ: nhóm từ (loại bahubbīhi, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'vidhaṃ'), nam tánh, cách thứ hai, số ít = có hai loại, có hai thứ.

du: (từ chữ 'dve') = hai (số đếm). vidhaṃ: danh từ, nam tánh, số ít = loại, thứ. varaṃ: tính từ bổ nghĩa cho 'dhammaṃ' nam tánh, cách thứ hai, số ít = cao quý. Nghĩa: Tôi xin đê đầu đảnh lễ Giáo Pháp cao quý và có hai loại (Pháp học và Pháp hành). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến Giáo Pháp, xin Giáo Pháp hãy tha thứ việc ấy. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

SAṄGHARATANAPAṆĀMA - LỄ BÁI TĂNG BẢO Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Tăng bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo santindriyo sabbamalappahīno guṇehinekehi samiddhipatto anāsavo taṃ paṇamāmi saṅghaṃ. saṅgho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của 'saṅgha,' số ít = Tăng chúng. visuddho: quá khứ phân từ thể thụ động của 'visujjhati = vi+sudh+a+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'saṅgho,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thanh tịnh, đã được làm cho trong sạch. varadakkhiṇeyyo = vara+dakkhiṇeyyo: nhóm từ (loại dvanda, bổ nghĩa cho 'saṅgho'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = cao quý (vara) và đáng được cúng dường (dakkhiṇeyyo). santindriyo = santa+indriyo: nhóm từ (có bản chất là loại kammadhāraya nhưng làm nhiệm vụ của loại bahubbīhi, có nhiệm vụ như tính từ bổ nghĩa cho 'saṅgho,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít. Danh từ trung tánh 'indriya' được biến đổi như là danh từ nam tánh. santa: quá khứ phân từ thể thụ động của 'sammati = sam+(m)+a+ti,' = đã được thanh tịnh, đã được trong sạch. indriya: danh từ, trung tánh = giác quan, căn, quyền.

sabbamalappahīno = sabba+mala+(p)+pahīno: nhóm từ (loại kammadhāraya – sabba+mala và tappurisa – sabbamala+(p)+pahīno) = đã đoạn trừ tất cả điều ô nhiễm. pahīno: quá khứ phân từ thể thụ động của 'pajahati = pa+hā+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'saṅgho,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được dứt bỏ, đã được trừ diệt. sabba: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho 'mala,' trung tánh = tất cả, mọi thứ. mala: danh từ, trung tánh = tội lỗi, điều ô nhiễm. guṇehinekehi = guṇehi+na+ekehi: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'ekehi'), nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = với vô số đức hạnh. guṇehi: danh từ, nam tánh, cách thứ ba của 'guṇa,' số nhiều = với nhiều đức hạnh. na+ekehi: (eka = một) = không phải một, nhiều, vô số. samiddhipatto = sam+iddhi+patto: nhóm tính từ (loại tappurisa), bổ nghĩa cho 'saṅgho,' nam tánh, cách thứ ba, số ít = đã được thành đạt nhiều thần thông. sam: tiếp đầu ngữ, bất biến = với, hoàn toàn. iddhi: danh từ, nữ tánh = thần thông, quyền lực siêu nhiên. patto: quá khứ phân từ thể thụ động của 'pāpuṇāti = pa+āp+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'saṅgho,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được chứng đạt, đã được thành tựu. anāsavo = an+āsavo: nhóm từ (loại bahubbīhi), có nhiệm vụ như tính từ bổ nghĩa cho 'saṅgho'), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không còn lậu hoặc, không còn phiền não. taṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho 'saṅghaṃ'), nam tánh, cách thứ hai của 'ta,' số ít = vật ấy, cái ấy. paṇamāmi: động từ 'paṇamati=pa+nam+a+ti,' nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ.

saṅghaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của 'saṅgha,' số ít = Tăng chúng. Nghĩa: Tăng chúng đã được trong sạch, đã đoạn trừ tất cả điều ô nhiễm, có các giác quan đã được thanh tịnh, với vô số đức hạnh, đã thành đạt được nhiều thần thông, không còn phiền não, là bậc cao quý và đáng được cúng dường. Tôi xin đảnh lễ Tăng chúng ấy.

Ye ca saṅghā atītā ca ye ca saṅghā anāgatā paccuppannā ca ye saṅghā ahaṃ vandāmi sabbadā. Nghĩa: Tôi luôn luôn đảnh lễ các Hội chúng Tăng thời quá khứ, các Hội chúng Tăng thời vị lai, và các Hội chúng Tăng thời hiện tại. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

SAṄGHAGUṆA - ÂN ĐỨC TĂNG BẢO saṅghaguṇa = saṅgha+guṇa: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'guṇa,' nam tánh, nguyên thể (dùng cho tiêu đề), số ít. guṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh. Nghĩa: Phẩm hạnh thánh thiện của Tăng chúng.

Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho yadidaṃ cattāri purisayugāni atthapurisapuggalā esa bhagavato sāvakasaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaranīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti. supaṭipanno = su+paṭipanno = đã khéo được huấn luyện

su: tiếp đầu ngữ = khéo léo, tốt, đẹp. paṭipanno = quá khứ phân từ thể thụ động của động từ 'paṭipajjati = paṭi+pad+a+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'sāvakasaṅgho,' nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được huấn luyện. bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của 'bhagavantu,' số ít = của đức Thế Tôn. sāvakasaṅgho =

sāvaka+saṅgho: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'saṅgho'), nam tánh, số ít = Hội chúng Thinh Văn, tập thể các đệ tử. sāvaka = su(sav)+aka: danh từ, nam tánh = người nghe, đệ tử. saṅgho: danh từ, nam tánh = Tăng chúng. ujupaṭipanno: uju+paṭipanno = đã được huấn luyện đúng đắn. ñāyapaṭipanno: ñāya+paṭipanno = đã được huấn luyện có phương pháp. ñāya: danh từ, nam tánh = phương pháp sāmīcipaṭipanno = sāmīci+paṭipanno: đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. sāmīci: danh từ, nữ tánh: nhiệm vụ, sự chính xác. yadidaṃ = yad+idaṃ = điều trên (yad) có nghĩa là thế này (idaṃ). yad và idaṃ: đại từ chỉ định, trung tánh, số ít. cattāri: tính từ, bổ nghĩa cho 'yugāni,' trung tánh, số nhiều = bốn (số đếm). purisayugāni = purisa+yugāni: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'yugāni'), trung tánh, cách thứ nhất, số nhiều = (bốn) cặp hạng người. purisa: danh từ, nam tánh = người nam, người (nói chung). yugāni: danh từ, trung tánh = đôi, cặp, hai cái. atthapurisapuggalā: attha+purisapuggalā: nhóm từ (loại digu là một thể đặc biệt với số đếm của kammadhāraya, biến đổi tùy thuận

theo từ cuối 'puggalā'), nam tánh, số nhiều = tám hạng người tính đơn. attha: tính từ = tám (số đếm). purisapuggalā = purisa+puggalā: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'puggalā'), nam tánh, số nhiều = (tám) hạng người tính đơn. esa = eso: đại từ chỉ định được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'sāvakasaṅgho,' nam tánh, số ít = nhóm người ấy, nhóm người đã nói ở trên. bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của 'bhagavantu,' số ít = của đức Thế Tôn. sāvakasaṅgho = sāvaka+saṅgho: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'saṅgho'), nam tánh, số ít = Hội chúng Thinh Văn, tập thể các đệ tử. āhuneyyo = ā+huneyyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ 'ā+huti,' được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho 'sāvakasaṅgho,' nam tánh, số ít = đáng được tiến cúng. pāhuneyyo = pā+huna+eyyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ 'pā+huti,' được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho 'sāvakasaṅgho,' nam tánh, số ít = đáng được hiến dâng. dakkhiṇeyyo = dakkhiṇa+eyyo: tính từ, bổ nghĩa cho 'sāvakasaṅgho,' nam tánh, số ít = đáng được cúng dường. añjalikaranīyo = añjali+karanīyo: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'karanīyo'), nam tánh, số ít = đáng được chắp tay, đáng được lễ bái. añjali: danh từ, nam tánh = tư thế chắp tay đưa lên trán tỏ ý cung kính. karanīyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ 'karoti,' được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho 'sāvakasaṅgho,' nam tánh, số ít = đáng được làm.

anuttaraṃ: an+ud+taraṃ (đã giải thích ở trên) = tĩnh từ bổ nghĩa cho 'puññakkhettaṃ,' trung tánh, số ít = không gì hơn được, vô thượng. puññakkhettaṃ = puñña+(k)+khettaṃ: nhóm từ (loại kammadhāraya, biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'khettaṃ'), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = nơi để gieo nhân phước báu, phước điền. puñña: danh từ, trung tánh = phước báu, điều thiện. khettaṃ: danh từ, trung tánh = thửa ruộng. lokassāti = lokassa+iti lokassa: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của 'loka,' số ít = của thế gian. iti: trạng từ, bất biến, thường dùng để trích dẫn một lời nói = như vầy: '...' Nghĩa: 'Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã

được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám). Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được tiến cúng, đáng được hiến dâng, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo trồng phước báu của thế gian không gì hơn được.'

SAṄGHĀTTAPATIÑÑĀ - LỜI BỐ CÁO QUY Y TĂNG BẢO Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Tăng bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ saṅgho me saraṇaṃ varaṃ etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là sự nương nhờ của tôi), Tăng bảo là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc. (Xem giải thích ở phần Phật bảo). SAṄGHAKHAMĀPANA - SÁM HỐI TĂNG BẢO Nghĩa: Sự cầu xin đức Tăng tha thứ lỗi lầm. (Xem giải thích ở phần Phật bảo). Uttamaṅgena vandehaṃ saṅghañca duvidhottamaṃ saṅghe yo khalito doso saṅgho khamatu taṃ mamaṃ. saṅghañca = saṅghaṃ+ca (sandhi, loại niggahita - ṃ). duvidhottamaṃ = duvidha+uttamaṃ: nhóm tính từ loại tappurisa, bổ nghĩa cho 'saṅghaṃ,' nam tánh, cách thứ hai, số ít = hai hạng tối thượng. du: (từ chữ 'dve' = tính từ) = hai (số đếm). vidha: danh từ, nam tánh = loại, thứ. uttamaṃ = ud+tamaṃ: tĩnh từ so sánh hạng nhất = trên hết, tối thượng. Nghĩa: Tôi xin đê đầu đảnh lễ đức Tăng tối thượng gồm có hai hạng (Phàm Tăng và Thánh Tăng). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến đức Tăng, xin đức Tăng hãy tha thứ việc ấy. (Xem giải thích ở phần Phật bảo). LỄ BÁI XÁ LỢI Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ sabbaṭṭhāne supatiṭṭhitaṃ sārīrikadhātu mahābodhiṃ buddharūpaṃ sakalaṃ sadā. vandāmi: động từ 'vandati,' nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ. cetiyaṃ: danh từ, trung tánh, cách thứ hai của 'cetiyaṃ,' số ít = tháp thờ, bảo tháp. sabbaṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho 'cetiyaṃ'), trung tánh, cách thứ hai của 'sabba,' số ít = tất cả, mọi thứ.

sabbaṭṭhāne = sabba+(ṭ)+ṭhāne: nhóm từ loại kammadhāraya biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'ṭhāne,' trung tánh, cách thứ hai, số ít = ở tất cả các địa điểm. ṭhāne: danh từ, trung tánh, cách thứ hai của 'ṭhāna,' số ít = địa điểm, chổ, xứ. supatiṭṭhitaṃ = su+pati+(ṭ)+ṭhitaṃ su: tiếp đầu ngữ = tốt, đẹp, khéo léo. pati+(ṭ)+ṭhitaṃ: quá khứ phân từ thể thụ động của 'patiṭṭhāti = pa+sthā+ti,' được dùng như tính từ bổ nghĩa cho 'cetiyaṃ,' trung tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được xây dựng. sārīrikadhātu = sārīrika+dhātu: nhóm từ (loại kammadhāraya biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'dhātu') nam & nữ tánh, cách thứ hai, số ít = xá lợi. sārīrika: tính từ, bổ nghĩa cho 'dhātu' = thuộc về cơ thể (sarīra). dhātu: danh từ, nam & nữ tánh = phần tinh chất, phần tử. mahābodhiṃ = mahā+bodhiṃ: nhóm từ (loại kammadhāraya biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'bodhiṃ,') nam & nữ tánh, cách thứ hai, số ít = cây Bồ-đề cổ thụ. mahā: tính từ (nguyên thể là 'mahanta'), bổ nghĩa cho 'bodhi.' buddharūpaṃ = buddha+rūpaṃ: nhóm từ (loại tappurisa biến đổi tùy thuận theo từ cuối 'rūpaṃ,' trung tánh, cách thứ hai, số ít = hình tượng của đức Phật. sakalaṃ: tính từ, bổ nghĩa cho ba nhóm từ biến

đổi theo cách thứ hai là: 'sārīrikadhātu, mahābodhiṃ, buddharūpaṃ' = toàn bộ, toàn thể, tất cả. sadā: trạng từ, không thay đổi = luôn luôn. Nghĩa: Tôi luôn luôn đảnh lễ tất cả bảo tháp, toàn bộ xá lợi, cội Đại Bồ- đề, và hình tượng của đức Phật đã được xây dựng ở khắp các địa điểm. --ooOoo--

CÁC BẢN DỊCH CỦA TỲ KHƯU INDACANDA, Ph. D.

Trọn Bộ Bản Dịch về Tạng Luật Pāli (9 tập):

Pārājikapāḷi & Phân Tích Giới Tỳ Khưu I (2008)

Pācittiyapāḷi bhikkhu & Phân Tích Giới Tỳ Khưu II (2008)

Pācittiyapāḷi bhikkhunī & Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni (2008)

Mahāvaggapāḷi I & Đại Phẩm I (2009)

Mahāvaggapāḷi II & Đại Phẩm II (2009)

Cullavaggapāḷi I & Tiểu Phẩm I (2009)

Cullavaggapāḷi II & Tiểu Phẩm II (2009)

Parivārapāḷi I & Tập Yếu I (2010)

Parivārapāḷi II & Tập Yếu II (2010)

Các Bản Dịch thuộc Tạng Kinh Pāli (7 tập):

Patisambhidamaggapāḷi I - Phân Tích Đạo, tập I (2006)

Patisambhidamaggapāḷi II - Phân Tích Đạo, tập II (2006)

Apadanapāḷi I - Thánh Nhân Ký Sự, tập I (2008)

Apadanapāḷi II - Thánh Nhân Ký Sự, tập II (2007)

Apadanapāḷi III - Thánh Nhân Ký Sự, tập III (2007)

Buddhavamsapāḷi - Phật Sử (2005)

Cariyapitakapāḷi - Hạnh Tạng (2005)

Các Dịch Phẩm và Tài Liệu Khác về Pāli:

Bhikkhunī Pātimokkha - Giới bổn Pātimokkha của Tỳ khưu ni.

Dīpavaṃsa - Sử liệu về đảo Lanka.

Saddhammasaṅgaha - Diệu pháp yếu lược.

Buddhaghosuppatti - Cuộc đời ngài Buddhaghosa.

Dāthāvaṃsa - Sử liệu về Xá-lợi Răng Phật.

Thūpavaṃsa - Sử liệu về Bảo tháp Xá-lợi Phật.

Mẫu Tự Pāli và Cách Phát Âm, Tỳ khưu Indacanda soạn.

Học Pāli qua kinh tụng, Tỳ khưu Indacanda soạn.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.